

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2012**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CTCP



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

TÀI SẢN	30/06/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	25,301,159,697,179	19,228,454,339,267
I. Tiền	11,843,618,695,868	10,045,200,208,018
1. Tiền	2,788,712,487,956	2,469,909,918,705
2. Các khoản tương đương tiền	9,054,906,207,912	7,575,290,289,313
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	319,023,200,000	317,329,590,057
1. Đầu tư ngắn hạn	319,023,200,000	317,329,590,057
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	11,305,441,238,908	6,950,175,738,591
1. Phải thu khách hàng	10,196,142,258,058	5,848,359,560,410
2. Trả trước cho người bán	564,759,091,817	532,350,611,965
3. Phải thu nội bộ	-	-
5. Các khoản phải thu khác	552,332,389,464	576,915,982,111
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(7,792,500,431)	(7,450,415,895)
IV. Hàng tồn kho	941,465,722,273	1,058,438,475,370
1. Hàng tồn kho	999,558,678,319	1,116,531,431,416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(58,092,956,046)	(58,092,956,046)
V. Tài sản ngắn hạn khác	891,610,840,130	857,310,327,231
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	124,610,045,988	84,694,771,269
2. Thuế GTGT được khấu trừ	326,732,397,297	240,658,682,211
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	4,179,456,414	35,267,267,043
4. Tài sản ngắn hạn khác	436,088,940,431	496,689,606,708
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	25,393,368,289,994	26,382,312,621,755
I. Các khoản phải thu dài hạn	310,965,000	4,271,313,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	310,965,000	4,271,313,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
II. Tài sản cố định	21,140,792,890,383	21,690,932,957,816
1. Tài sản cố định hữu hình	16,482,431,566,758	16,880,391,593,443
- Nguyên giá	28,578,585,768,168	27,455,376,602,037
- Giá trị hao mòn lũy kế	(12,096,154,201,410)	(10,574,985,008,594)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	194,402,646,155	217,309,123,704
- Nguyên giá	233,414,964,033	233,362,226,977
- Giá trị hao mòn lũy kế	(39,012,317,878)	(16,053,103,273)
3. Tài sản cố định vô hình	269,435,749,496	266,163,593,071
- Nguyên giá	283,275,634,451	277,339,154,931
- Giá trị hao mòn lũy kế	(13,839,884,955)	(11,175,561,860)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4,194,522,927,974	4,327,068,647,598
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	945,986,005,131	990,464,441,887
1. Đầu tư vào công ty con	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	122,888,649,395	123,325,626,151
3. Đầu tư dài hạn khác	848,097,355,736	892,138,815,736
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
IV. Tài sản dài hạn khác	2,605,075,863,101	3,004,578,986,357
1. Chi phí trả trước dài hạn	2,576,132,892,345	2,982,084,940,813
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	3,696,280,326
3. Tài sản dài hạn khác	28,942,970,756	18,797,765,218
V. Lợi thế thương mại	701,202,566,379	692,064,922,695
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	50,694,527,987,173	45,610,766,961,022

350
TỔNG
VIỆT
CÔNG
CỐ
Đ

NGUỒN VỐN	30/06/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	23,294,864,146,545	20,591,723,900,161
I. Nợ ngắn hạn	13,911,066,506,110	10,348,754,186,231
1. Vay và nợ ngắn hạn	2,672,017,671,851	2,866,904,584,313
2. Phải trả người bán	7,298,491,997,137	4,215,277,931,471
3. Người mua trả tiền trước	72,017,652,100	20,504,283,485
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	808,809,742,873	596,751,265,911
5. Phải trả người lao động	149,066,513,573	158,882,685,476
6. Chi phí phải trả	1,443,864,895,945	1,042,983,577,594
7. Phải trả nội bộ	117,340,987,458	45,128,506,078
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,211,413,840,229	1,280,701,753,553
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	138,043,204,944	121,619,598,350
II. Nợ dài hạn	9,383,797,640,435	10,242,969,713,930
1. Phải trả dài hạn người bán	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	44,264,383,269	44,264,383,269
3. Phải trả dài hạn khác	277,192,989,474	265,905,529,389
4. Vay và nợ dài hạn	7,712,314,684,671	8,149,810,808,499
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3,594,696,418	3,137,375,655
7. Các khoản dự phòng dài hạn	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	199,719,884,250	633,140,614,765
9. Quỹ PT KHCN	1,146,711,002,353	1,146,711,002,353
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	25,745,863,667,457	23,482,279,466,687
I. Vốn chủ sở hữu	25,743,142,792,290	23,480,353,215,187
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	30,939,401,135	30,966,515,289
4. Cổ phiếu quỹ	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(75,390,405,860)	(71,056,425,755)
7. Quỹ đầu tư phát triển	1,545,232,122,613	357,653,653,654
8. Quỹ dự phòng tài chính	464,745,848,557	456,640,566,558
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	133,689,748,947	214,429,579,255
10. Lợi nhuận chưa phân phối	4,693,926,076,898	3,541,719,326,186
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	2,720,875,167	1,926,251,500
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	645,000,000	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	2,075,875,167	1,926,251,500
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	1,653,800,173,171	1,536,763,594,174
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	50,694,527,987,173	45,610,766,961,022

01022
CÔNG
CHÍ
NA
IG T
PHẢI
P. HỒ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	30/06/2012	31/12/2011
1	Tài sản thuê ngoài		
2	Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công		
3	Hàng hoá nhận hộ, ký gửi		
4	Nợ khó đòi đã xử lý		
5	Ngoại tệ các loại		0
	Đô la Mỹ (USD)	7,461,500	4,234,016
	Đồng Euro (EUR)	38,385	128
	Yên Nhật (JPY)		0
	Bảng Anh (GBP)		0
	Rúp Nga (RUP)		0
	Đô la Singapore (SGD)		
	Đô la Úc (AUD)		
	Đô la Canada (CAD)		
	Phơ rãng Thụy Sĩ (CHF)		
	Curon Thụy Điển (SEK)		
	Curon Na Uy (NOK)		
	Curon Đan Mạch (DKK)		
	Đô la Newzealand (NZD)		
	Đô la Hồng Kông (HKD)		
	Ringít Malaysia (MYR)		
	Bath Thái (THB)		
	Rupiah Inđônêxia (IDR)		
	Rupee Ấn độ (INR)		
	Đô la Đài Loan (TWD)		
	Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)		
	Riêl Cămpuchia (KHR)		
	Kíp Lào (LAK)		
	Pataca Macao (MOP)		
	Dina Algieria (DZD)		
	Won Hàn Quốc (KRW)		
	Đồng tiền khác ...		
6	Dự toán chi hoạt động		

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

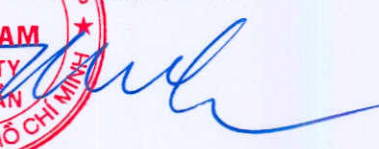
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Hữu Ngạn



TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Khang Ninh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	37,003,867,713,673	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25,420,805,259	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	36,978,446,908,414	
4. Giá vốn hàng bán	11	29,812,153,649,264	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	7,166,293,259,150	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	613,255,587,279	
7. Chi phí tài chính	22	257,126,752,980	
Bao gồm: chi phí lãi vay	23	307,634,056,525	
8. Chi phí bán hàng	24	632,488,524,950	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	890,069,119,603	
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30	5,999,864,448,896	
11. Thu nhập khác	31	51,505,480,200	
12. Chi phí khác	32	19,068,522,186	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32,436,958,014	
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	3,014,329,115	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	6,035,315,736,025	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,149,232,063,910	
17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52		
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51+52)	60	4,886,083,672,115	
Trong đó:			
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	279,098,643,858	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	62	4,606,985,028,257	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu'	70	2,431	

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Hữu Ngân



TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Khang Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6,035,315,736,025	
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1,541,960,923,771	
Các khoản dự phòng	03	(464,505,049)	
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2,113,247,564)	
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(563,341,261,123)	
Chi phí lãi vay	06	307,634,056,525	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7,318,991,702,585	
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(4,352,832,993,325)	
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	130,909,823,074	
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	3,392,507,163,808	
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	388,888,525,657	
Tiền lãi vay đã trả	13	(295,623,636,436)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(847,726,674,020)	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	717,407,674,127	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(919,409,580,459)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5,533,112,005,011	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(898,052,435,490)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	84,768,569	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(407,319,555,396)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	231,239,045,453	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(462,853,060,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	620,828,442,306	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(916,072,794,558)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	444,156,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	658,155,318,281	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,477,924,777,184)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(27,980,332,404)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,368,712,043,590)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2,772,305,834,897)	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1,844,733,375,556	
Tiền tồn đầu năm	60	9,998,890,269,812	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(4,949,500)	
Tiền tồn cuối năm	70	11,843,978,695,868	

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Hữu Ngân



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Khang Ninh

Đơn vị : Tổng Công ty Khí VN -CTCP
Địa chỉ : 673 Nguyễn Hữu Thọ,
Huyện Nhà Bè, TP.HCM

Mẫu số B 09a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 với vốn điều lệ là 18.950 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty có các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam (gọi tắt là “PVGAS South”)
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc (gọi tắt là “PVGAS North”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Khí (gọi tắt là “PVID”)
- Công ty Cổ phần Thể thao Văn hóa Dầu khí (gọi tắt là “PSCC”)
- Công ty Cổ phần Bình khí Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Cylinder”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate chế biến khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn

3500
ÔNG (K
VIỆT
CÔN
CỔ I
- T

thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Từ ngày 16.5.2011 chính thức chuyển từ Cty TNHH nhà nước một thành viên sang thành công ty cổ phần.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Tổng Công ty đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh chính xác tình hình tài chính của Tổng Công ty tại mọi thời điểm và đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng tại PVGAS là hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

- 2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

- 3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
 - Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Thực hiện theo Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
 - Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản	Tỷ lệ (%/năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Các công trình khí	10 – 20
TSCĐ khác	5 – 20

- 4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Được hạch toán theo phương pháp giá gốc.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
- 6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Công ty được phép trích trước Chi phí bảo dưỡng sửa chữa lớn vào giá thành khí ở mức 1% giá trị công trình theo công văn số 927/TC-TCDN ngày 15/03/2000 của Bộ Tài chính.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi hàng hoá đã giao, chuyển quyền sở hữu cho người mua và hóa đơn bán hàng được phát hành.

Đối với hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn cho các Hộ tiêu thụ là Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, Nhà máy điện BOT Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 3 thông qua các Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn (GSA), các Hộ tiêu thụ có trách nhiệm bao tiêu và thanh toán cho Công ty một *lượng khí tối thiểu* (đã xác định trong GSA), theo đó lượng khí tối thiểu các Hộ tiêu thụ chưa nhận đủ sẽ được ghi nhận vào *Doanh thu nhận trước* và sẽ được kết chuyển dần vào doanh thu bán hàng khi sản lượng khí tiêu thụ thực tế vượt sản lượng khí bao tiêu tối thiểu của các Chủ hộ tiêu thụ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(ĐVT : VNĐ)

1,Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	13,003,060,680	15,669,406,599
- Tiền gửi ngân hàng	2,775,698,387,236	2,453,746,469,267
- Tiền đang chuyển	11,040,040	494,042,839
- Các khoản tương đương tiền	9,054,906,207,912	7,575,290,289,313
Cộng	11,843,618,695,868	10,045,200,208,018

2,Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn :	3,100,000,000	
- Đầu tư ngắn hạn khác :	315,923,200,000	317,329,590,057
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn :		
Cộng	319,023,200,000	317,329,590,057

3,Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa :	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia :	0	
- Phải thu người lao động :	0	
- Phải thu khác :	552,332,389,464	576,915,982,111
Cộng	552,332,389,464	576,915,982,111

4, Hàng tồn kho :	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường :	8,790,575,841	46,379,441,072
- Nguyên liệu, vật liệu :	539,544,879,714	546,017,332,265
- Công cụ, dụng cụ :	40,522,345,045	35,756,779,421
- Chi phí SXKD dở dang :	82,984,859,850	21,157,667,225
- Thành phẩm :	130,091,505,959	58,760,517,432
- Hàng hóa :	197,624,511,910	408,459,694,001
- Hàng gửi đi bán :	0	
- Hàng hóa kho bảo thuế :	0	
- Hàng hóa bất động sản :	0	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	999,558,678,319	1,116,531,431,416

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước :	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa :	376,093,484	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước :	3,803,362,930	35,267,267,043

Cộng	4,179,456,414	35,267,267,043
-------------	----------------------	-----------------------

6- Phải thu dài hạn nội bộ :

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
0	
0	
0	0

7- Phải thu dài hạn khác :

- Ký cược, ký quỹ dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
0	
0	
0	
310,965,000	4,271,313,000
310,965,000	4,271,313,000

8- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

(Phụ lục 01 đính kèm)

Cuối năm	Đầu năm
----------	---------

9- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

(Phụ lục 02 đính kèm)

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

(Phụ lục 03 đính kèm)

11- Chi phí XD CB dở dang :

Tổng số chi phí XD CB dở dang :

Trong đó : Những công trình lớn :

- + DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn
- + DA chung cư C2 Chí Linh
- + DA kho LPG lạnh

+ Công trình Hải sư trắng/Tê giác trắng

+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ

+ DA đường ống dẫn khí NCS2

+ Nhà máy xử lý khí Cà Mau

+ DA đường ống thu gom và v/c khí Đại Hùng - NCS2

+ Dự án đầu tư nâng công suất cầu cảng PV Gas

+ Công trình CNG cho xe ô tô

+ Dự án dây chuyền cấp khí cho nhà máy Đạm Cà Mau

+ DA nhà máy sản xuất ống thép dầu khí

+ Công trình Hệ thống phân phối Khí Thấp Áp

+ Các công trình khác

Cuối năm	Đầu năm
4,194,522,927,974	4,327,068,647,598
164,505,330,445	164,505,330,445
46,438,795,278	46,438,795,278
1,291,399,651,013	726,034,786,968
	678,769,567,041
131,606,958,939	95,032,151,310
179,239,860,451	124,917,169,830
67,694,483,499	24,366,339,348
16,425,233,820	
	89,054,416,608
	25,964,412,486
41,626,040,831	40,142,631,634
1,999,371,304,532	1,988,240,629,620
	234,256,925,069
256,215,269,166	89,345,491,961

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư :

13- Đầu tư dài hạn khác :

Cuối năm	Đầu năm
----------	---------

- Đầu tư cổ phiếu	356,600,283,780	393,071,635,736
- Đầu tư trái phiếu	0	
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	
- Cho vay dài hạn	0	
- Đầu tư dài hạn khác	491,497,071,956	499,067,180,000
Cộng	848,097,355,736	892,138,815,736

14- Chi phí trả trước dài hạn :

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình :	0	
- Lợi thế kinh doanh	1,706,086,612,518	2,161,043,042,522
- Chi phí trả trước dài hạn khác	870,046,279,827	821,041,898,291
Cộng	2,576,132,892,345	2,982,084,940,813

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	398,817,245,913	305,474,786,062
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2,273,200,425,938	2,561,429,798,251
Cộng	2,672,017,671,851	2,866,904,584,313

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	206,564,604,120	279,879,102,281
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	2,216,435,660	2,774,432,954
- Thuế xuất, nhập khẩu	21,545,920	800,149,771
- Thuế TNDN	597,923,167,945	302,602,639,316
- Thuế thu nhập cá nhân	1,968,961,675	10,021,047,535
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	115,027,553	673,894,054
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	808,809,742,873	596,751,265,911

17- Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	302,714,486,161	319,105,061,920
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	
- Chi phí Accrued của NHĐ Nam Côn Sơn phân bổ	36,315,338,060	43,857,915,342
- Chi phí phải trả khác	1,104,835,071,724	680,020,600,332
Cộng	1,443,864,895,945	1,042,983,577,594

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	2,336,306,886	15,039,203,070

- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa	2,068,800,000	2,068,800,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,207,008,733,343	1,263,593,750,483
Cộng	1,211,413,840,229	1,280,701,753,553
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	44,264,383,269	44,264,383,269
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	
Cộng	0	44,264,383,269
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn	0	
- Vay ngân hàng	7,712,314,684,671	8,149,810,808,499
- Vay đối tượng khác	0	
- Trái phiếu phát hành	0	
b- Nợ dài hạn	0	
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác	0	
Cộng	7,712,314,684,671	8,149,810,808,499
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	0	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	0	
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :	0	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	0	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :	0	

	0	
22- Vốn chủ sở hữu :	0	
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	0	
(Phụ lục 04 đính kèm)	0	
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	
- Vốn góp của Nhà nước	0	
- Vốn góp của các đối tượng khác	0	
Cộng	0	0

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm		0
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0
d- Cổ tức		0
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		0

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	
+ Cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ phiếu ưu đãi	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

	Cuối năm	Đầu năm
e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	1,545,232,122,713	357,653,653,654
- Quỹ dự phòng tài chính	464,745,848,725	456,640,566,558
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	140,335,064,940	214,429,579,255
Cộng	2,150,313,036,378	1,028,723,799,467

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp :

Theo Điều lệ của Tổng công ty

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

-		
-		
23- Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí sự nghiệp được cấp trong năm	645,000,000	
- Chi sự nghiệp	0	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	0	
- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	2,075,875,167	1,926,251,500
Cộng	2,720,875,167	1,926,251,500
24- Tài sản thuê ngoài	0	
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	0	
- TSCĐ thuê ngoài	0	
- Tài sản khác thuê ngoài	0	
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn :		
- Từ 1 năm trở xuống	0	
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	
- Trên 5 năm	0	

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh

32,112,743,642

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	35,630,806,031,676	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,373,061,681,997	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	
Cộng	37,003,867,713,673	0
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) :	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	0	
- Giảm giá hàng bán	8,862,899,297	
- Hàng bán bị trả lại	0	
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	16,557,905,962	
- Thuế xuất khẩu	0	

Cộng	25,420,805,259	0
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	35,605,385,226,417	
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1,373,061,681,997	0
Cộng	36,978,446,908,414	0
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	28,818,913,261,313	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	993,240,387,951	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	29,812,153,649,264	0
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	574,421,320,910	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,396,391,000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	20,890,035,223	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,050,841,855	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	11,496,998,291	
Cộng	613,255,587,279	0
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	307,762,546,560	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33,225,134,054	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	65,009,863	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	-83,925,937,497	

3600
ÔNG C
K
IỆT
CÔN
CỔ P
- T

Cộng	257,126,752,980	0
	Năm nay	Năm trước
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	1,149,232,063,910	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,149,232,063,910	
	Năm nay	Năm trước
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21,630,972,917,819	
- Chi phí nhân công	323,106,465,911	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,514,423,375,306	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	606,725,955,638	
- Chi phí khác bằng tiền	862,847,332,952	
Cộng	24,938,076,047,626	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp không qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác :

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	Năm nay	Năm trước	
Bán hàng :	7,560,122,753,413		0
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1,435,256,702,200		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	5,212,516,212,513		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	182,180,979,477		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	8,238,023,909		
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	335,446,533,121		
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	386,484,302,193		
	Năm nay	Năm trước	
Mua hàng :	8,808,108,712,000		0
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	351,047,254,259		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)			
Cơ quan Tập đoàn	930,450,141,492		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	3,563,857,268,292		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	3,925,495,670,176		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	707,048,300		
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)			
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	35,195,550,830		
Công ty CP PVI	1,156,278,651		
Tổng Công ty Công nghệ năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP (EIC)			
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	199,500,000		
	Năm nay	Năm trước	
Các khoản phải thu :	6,670,815,720,713		0
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	4,911,493,858,572		
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	1,190,432,130,763		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	13,387,288,440		

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	100,745,172,382
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	264,687,067,499
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	49,998,681,817
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	41,753,806,231
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	96,337,715,009
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	1,980,000,000

Năm nay

Năm trước

Các khoản phải trả :

3,944,003,361,691

0

Cơ quan Tập đoàn	396,034,646,518
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	210,909,722,938
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	4,577,532,458
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	3,172,552,076,086
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	142,648,538,169
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	17,280,845,522

Các khoản ủy thác đầu tư :

- Tổng công ty Tài chính CP Dầu Khí (PVFC)	787,003,200,000
- Công ty Cổ phần đầu tư Tài chính Công đoàn dầu khí	58,000,000,000

Các khoản vay :

- Tổng công ty Tài chính CP Dầu Khí (PVFC)	1,891,107,316,835
--	-------------------

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) : Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP chính thức chuyển thành công ty cổ phần kể từ ngày 16 tháng 5 năm 2011, do vậy BCTC cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2012 không có số liệu so sánh.

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Những thông tin khác.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày tháng năm 2012

Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Khang Ninh

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu năm VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ VND
		điều chỉnh do hợp nhất VND	Số đã nộp VND	
Thuế	561,483,998,868	3,314,418,732,403	3,071,272,444,812	804,630,286,459
Thuế GTGT hàng bán nội địa	279,879,102,281	1,609,621,568,043	1,683,094,359,004	206,406,311,320
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	367,507,615,396	367,349,322,596	158,292,800
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,774,432,954	16,557,905,962	17,115,903,256	2,216,435,660
Thuế xuất, nhập khẩu	(30,172,195,503)	91,810,929,832	65,357,903,035	(3,719,168,706)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	302,602,639,316	1,142,671,109,165	847,726,674,020	597,547,074,461
Thu trên vốn	-	-	-	-
Thuế TNCN	10,021,047,535	46,239,527,012	54,291,612,872	1,968,961,675
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	94,979,835	94,979,835	-
Thuế môn bài	(1,500,000)	45,000,000	43,500,000	-
Các loại thuế khác	(3,619,527,715)	39,870,097,158	36,198,190,194	52,379,249
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
Lãi nước chủ nhà	-	-	-	-
Hoa hồng dầu khí	-	-	-	-
Tiền khí ẩm	-	-	-	-
Phí môi trường	-	-	-	-
Thu điều tiết	-	-	-	-
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	561,483,998,868	3,314,418,732,403	3,071,272,444,812	804,630,286,459

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	1,239,975,673,955	1,283,148,828,282	469,693,982,634	105,134,781,846	24,357,423,335,320	27,455,376,602,037
Tài sản nhận bàn giao (i)	-	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	6,273,874,531	68,100,823,823	6,897,501,623	6,111,322,879	249,168,212	87,632,691,068
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	79,731,094,123	304,049,343,613	-	-	-	383,780,437,736
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	61,601,271,630	19,818,660,897	(33,720,348,772)	1,000,734,522	684,969,279,870	733,669,598,147
Giảm theo đánh giá lại để cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(2,401,156,527)	(56,887,447,417)	(133,236,687)	(200,000)	-	(59,422,040,631)
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(327,510,480)	(22,082,273,709)	-	(41,736,000)	-	(22,451,520,189)
Phân loại lại	995,642,060,505	228,312,695,690	33,107,502,845	16,931,560,341	(1,273,993,819,381)	-
Tại ngày 30/06/2012	2,380,495,307,737	1,824,460,631,179	475,845,401,643	129,136,463,588	23,768,647,964,021	28,578,585,768,168
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	207,521,480,266	313,639,111,170	137,975,633,359	63,049,379,424	9,852,799,404,375	10,574,985,008,594
Tài sản nhận bàn giao (i)	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	108,477,302,391	140,568,848,822	46,998,935,602	11,126,758,356	1,209,165,540,902	1,516,337,386,073
Tăng theo đánh giá lại để cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	11,923,537,055	540,380,863	1,816,702,560	59,529,988	8,499,997	14,348,650,463
Giảm do đánh giá lại để cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(206,107,859)	(9,219,472,405)	(74,887,932)	-	-	(9,500,468,196)
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(16,375,524)	-	-	-	-	(16,375,524)
Phân loại lại	539,811,292,789	140,012,283,507	30,003,605,548	10,577,794,897	(720,404,976,741)	-
Tại ngày 30/06/2012	867,511,129,118	585,541,151,957	216,719,989,137	84,813,462,665	10,341,568,468,533	12,096,154,201,410
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/06/2012	1,512,984,178,619	1,238,919,479,222	259,125,412,506	44,323,000,923	13,427,079,495,488	16,482,431,566,758
Tại ngày 01/01/2012	1,032,454,193,689	969,509,717,112	331,718,349,275	42,085,402,422	14,504,623,930,945	16,880,391,593,443

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2012	233,362,226,977	-		233,362,226,977
Tăng trong kỳ	52,737,056	-	-	52,737,056
Thuê tài chính trong năm	52,737,056	-		52,737,056
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-		-
Tăng khác	-	-		-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-		-
Giảm khác	-	-		-
Tại ngày 30/06/2012	233,414,964,033	-	-	233,414,964,033
HAO MÒN LUYỄN KẾ				
Tại ngày 01/01/2012	16,053,103,273	-		16,053,103,273
Tăng trong kỳ	22,959,214,605	-	-	22,959,214,605
Khấu hao trong năm	22,959,214,605	-		22,959,214,605
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-		-
Tăng khác	-	-		-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-		-
Giảm khác	-	-		-
Tại ngày 30/06/2012	39,012,317,878	-	-	39,012,317,878
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2012	217,309,123,704	-	-	217,309,123,704
Tại ngày 30/06/2012	194,402,646,155	-	-	194,402,646,155

0277
ÔNG
HÍ
NA
IG T
PHÁ
TP.V

TẢNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bảng sáng chế, bản quyền VND	Thương hiệu VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2012	255,628,573,670	15,889,403,639	1,464,370,376	4,288,007,246	68,800,000	277,339,154,931
Tài sản nhận bàn giao (i)	-	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	132,000,000	3,829,479,520	-	-	-	3,961,479,520
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1,975,000,000	-	-	-	1,975,000,000
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	140,261,000	(140,261,000)	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2012	255,900,834,670	21,553,622,159	1,464,370,376	4,288,007,246	68,800,000	283,275,634,451
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2012	431,751,135	10,484,735,928	241,874,797	-	17,200,000	11,175,561,860
Tài sản nhận bàn giao (i)	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	310,137,317	2,261,365,199	81,353,910	-	11,466,669	2,664,323,095
Điều chỉnh theo quyết toán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/6/2012	741,888,452	12,746,101,127	323,228,707	-	28,666,669	13,839,884,955
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2012	255,158,946,218	8,807,521,032	1,141,141,669	4,288,007,246	40,133,331	269,435,749,496
Tại ngày 01/01/2012	255,196,822,535	5,404,667,711	1,222,495,579	4,288,007,246	51,600,000	266,163,593,071

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tại chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	18,950,000,000,000	30,966,515,289	(71,056,425,755)	357,653,653,654	456,640,566,558	214,429,579,255	3,541,719,326,186	23,480,353,215,187
Tăng trong kỳ	-	-	(4,333,980,105)	1,187,578,468,959	8,105,281,999	(80,739,830,308)	4,998,151,672,087	6,108,761,612,633
Ngân sách cấp	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Các nghiệp vụ liên quan đến cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(4,333,980,105)	-	-	-	-	(4,333,980,105)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh hồi tố	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn, kết chuyển nguồn	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	4,886,083,672,115	4,886,083,672,115
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	1,187,578,468,959	8,105,281,999	(80,739,830,308)	-	1,114,943,920,650
Điều chỉnh và khác	-	-	-	-	-	-	112,067,999,972	112,067,999,972
Giảm trong kỳ	-	27,114,154	-	-	-	-	3,845,944,921,376	3,845,972,035,530
Kết chuyển công trình hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ từ nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh theo các QB của CQNN, Quyết toán CPH	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	2,333,171,336,481	2,333,171,336,481
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-	-	-	1,114,943,920,650	1,114,943,920,650
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ	-	-	-	-	-	-	279,098,643,858	279,098,643,858
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	118,731,020,387	118,731,020,387
Điều chỉnh và khác	-	27,114,154	-	-	-	-	-	27,114,154
Số dư cuối kỳ này	18,950,000,000,000	30,939,401,135	(75,390,405,860)	1,545,232,122,613	464,745,848,557	133,689,748,947	4,693,926,076,897	25,743,142,792,290